



VIỆN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHOA HỌC KỸ THUẬT SỨC KHỎE VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: 57 Lê Quý Đôn, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Mail : xetnghiemmoitruong@tttdv.vn

Hotline: 088.645.5757

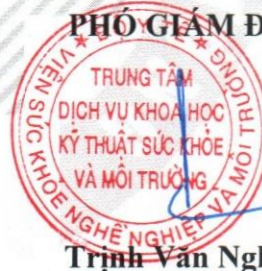
BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số 1011...../TTDVKHKTSK-MT

- | | |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Tên mẫu/Name of sample | Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt |
| 2. Tên/địa chỉ khách hàng
Name/Address of customer | Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Nghi Tàm
Số 19 ngách 1/42 đường Âu Cơ, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ,
Thành phố Hà Nội |
| 3. Mô tả mẫu/Description | Địa điểm lấy mẫu: Nhà máy nước sạch KCN Quế Võ II
Vị trí lấy mẫu: Nước sau xử lý tại bể chứa
Bảo quản thường, Thể tích 7L |
| 4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving | 04/10/2024 |
| 5. Người lấy/gửi mẫu/Sampler | Cán bộ TTDVKHKTSK&MT |
| 6. Bộ phận nhận mẫu/
Unit of sample receiving | Trung tâm DVKHKTSK&MT |
| 7. Kết quả thử nghiệm/Test result | Chi tiết theo phiếu kết quả thử nghiệm đính kèm |

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2024

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Nghinh



VILAS 679

BỘ Y TẾ
MINISTRY OF HEALTH
VIỆN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
NATIONAL INSTITUTE OF OCCUPATIONAL
AND ENVIRONMENTAL HEALTH

Địa chỉ/Address: 57 Lê Quý Đôn, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
 Tel: 088.645.5757



ISO
 9001:2015
 CERTIFIED

VIMCERTS 058

391TN - TDC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số: 1179/XN-SKNN&MT

MT24100021

- Tên mẫu/Name of sample: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- Tên/địa chỉ khách hàng/Name/Address of customer: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Nghi Tàm
Số 19 ngách 1/42 đường Âu Cơ, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội
- Mô tả mẫu/Description: Địa điểm lấy mẫu: Nhà máy nước sạch KCN Quế Võ II
Vị trí lấy mẫu: Nước sau xử lý tại bể chứa
Bảo quản thường, Thể tích 7L
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 04/10/2024
- Người lấy/gửi mẫu/Sampler: Cán bộ TTDVKHKTSK&MT
- Bộ phận nhận mẫu/Unit of sample receiving: Trung tâm DVKHKTSK&MT
- Kết quả thử nghiệm/Test result

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham khảo** Reference limit	Phương pháp thử Test method
1	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	<0,093	mg/L	0,3	SMEWW 4500 NH3 F:2017
2	Benzen ^(a)	<1	µg/L	10	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)
3	Bromodichloromethane ^(a)	<2	ug/l	60	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)
4	Bromoform ^(a)	<30	ug/l	100	US EPA Method 525.3: 2012
5	Cadimi (Cd) ^(*)	<0,0006	mg/L	0,003	SMEWW 3125B:2017
6	Carbofuran ^(a)	<3	µg/L	5	US EPA Method 531.2
7	Chỉ số Pecmanganat ^(*)	1,92	mg/L	2	TCVN 6186: 1996
8	Chloride (Cl) ^(*)	14,18	mg/L	250 (hoặc 300)	TCVN 6194:1996
9	Chloroform ^(a)	<2	µg/L	300	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)

- *: Phép thử đã được BoA công nhận/Accredited test by BoA
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/
The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



VILAS 679

BỘ Y TẾ
MINISTRY OF HEALTH
VIỆN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
NATIONAL INSTITUTE OF OCCUPATIONAL
AND ENVIRONMENTAL HEALTH

Địa chỉ/Address: 57 Lê Quý Đôn, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
 Tel: 088.645.5757



ISO
9001:2015
CERTIFIED

VIMCERTS 058

391TN - TDC

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham khảo** Reference limit	Phương pháp thử Test method
10	Chlorpyrifos ^(a)	<3	µg/L	30	US EPA Method 525.3: 2012
11	Chromi (Cr) ^(*)	<0,0010	mg/L	0,05	SMEWW 3125B:2017
12	Clo dư tự do ^(*)	1,0	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	Đo nhanh - Hach DR300
13	Cyanazine ^(a)	<0,3	µg/L	0,6	US EPA Method 525.3: 2012
14	DDT và các dẫn xuất ^(a)	<0,01	µg/L	1	US EPA Method 8081B
15	Dibromochloromethane ^(a)	<2	µg/L	100	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)
16	Etylbenzen ^(a)	<2	µg/L	300	US EPA Method 525.3: 2012
17	Fluor (F) ^(*)	<0,30	mg/L	1,5	SMEWW 4500 F- D:2017
18	Formaldehyde ^(a)	<300	µg/L	900	US EPA Method 556: 1998
19	Hydroxyatrazine ^(a)	<10	µg/L	200	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)
20	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(*)	<0,015	mg/L	2	SMEWW 3125B:2017
21	Mangan (Mn) ^(*)	0,009	mg/L	0,1	SMEWW 3125B:2017
22	Màu sắc ^(*)	<8,5	TCU	15	SMEWW 2120:2017
23	MCPA ^(a)	<1,5	µg/L	2	US EPA Method 555: 1992
24	Monochloramine ^(*)	<0,15	mg/L	3	TCVN 6225-2:2012
25	Monochloroacetic acid ^(a)	<15	µg/L	20	US EPA Method 552.2: 1995
26	Mùi; vị	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ	SMEWW 2150:2017 & SMEWW 2160:2017
27	Natri (Na) ^(*)	2,77	mg/L	200	SMEWW 3500 Na B: 2017
28	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	0,19	mg/L	0,2	SMEWW 3125B:2017

- * : Phép thử đã được BoA công nhận/Accredited test by BoA
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/
The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



VILAS 679

BỘ Y TẾ
MINISTRY OF HEALTH
VIỆN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
NATIONAL INSTITUTE OF OCCUPATIONAL
AND ENVIRONMENTAL HEALTH

Địa chỉ/Address: 57 Lê Quý Đôn, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tel: 088.645.5757

ISO
9001:2015
CERTIFIED

VIMCERTS 058

391TN - TDC

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham khảo** Reference limit	Phương pháp thử Test method
29	Nickel (Ni) ^(*)	0,0028	mg/L	0,07	SMEWW 3125B:2017
30	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	0,70	mg/L	2	SMEWW 4500-NO3- E:2017
31	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	<0,009	mg/L	0,05	SMEWW 4500-NO2- B:2017
32	Permethrin ^(a)	<15	µg/L	20	US EPA Method 525.3: 2012
33	pH ^(*)	7,92	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	TCVN 6492:2011
34	Phenol và dẫn xuất của Phenol ^(a)	<1	µg/L	1	TCVN 6216:1996
35	Propanil ^(a)	<15	µg/L	20	US EPA Method 532: 2000
36	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	0,04	mg/L	0,3	TCVN 6177:1996
37	Seleni (Se) ^(*)	<0,0020	mg/L	0,01	SMEWW 3125B:2017
38	Styren ^(a)	<1	µg/L	20	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)
39	Sunfua	<0,03	mg/L	0,05	SMEWW 4500 S2- C,D:2017
40	Sunphat ^(*)	6,13	mg/L	250	EPA 375.4
41	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	<0,0002	mg/L	0,001	US EPA Method 200.8
42	Toluen ^(a)	<1	µg/L	700	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)
43	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	98	mg/L	1000	NIOEH.HD.H.PP.101:2022
44	Trichloroaxetonitril ^(a)	<0,3	µg/L	1	US EPA Method 525.3: 2012
45	Xyanua (CN) ^(*)	<0,01	mg/L	0,05	SMEWW 4500 CN- A,B,C,E:2017
46	Xylen ^(a)	<2	µg/L	500	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)
47	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	52,00	mg/L	300	SMEWW 2340 C:2017

- *: Phép thử đã được BoA công nhận/Accredited test by BoA
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/
The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



VILAS 679

BỘ Y TẾ
MINISTRY OF HEALTH
VIỆN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
NATIONAL INSTITUTE OF OCCUPATIONAL
AND ENVIRONMENTAL HEALTH

Địa chỉ/Address: 57 Lê Quý Đôn, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
 Tel: 088.645.5757



ISO
 9001:2015
 CERTIFIED

VIMCERTS 058

391TN - TDC

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham khảo** Reference limit	Phương pháp thử Test method
48	Độ đục(*)	<0,80	NTU	2	Hach - 2100N Turbidimeter
49	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	<0,005	mg/L	1	SMEWW 3125B:2017
50	<i>E.coli</i> (*)	0	CFU/100mL	<1	TCVN 6187 - 1: 2019
51	Coliforms(*)	0	CFU/100mL	<3	TCVN 6187 - 1: 2019
52	Trực khuẩn mũ xanh (<i>Ps. Aeruginosa</i>)(*)	0	CFU/100mL	<1	TCVN 8881:2011
53	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)(*)	0	CFU/100mL	<1	SMEWW 9213B:2017

Ghi chú/Note: **: Quy chuẩn Kỹ thuật địa phương QCDP 01:2021/BN ban hành theo Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

(-): Không có đơn vị.

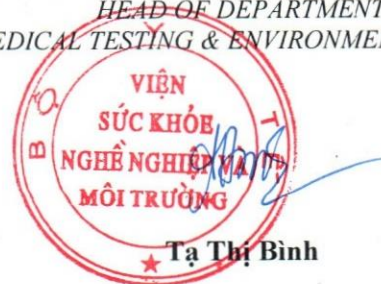
(a): Phép thử được thực hiện bởi Phòng phân tích chất lượng môi trường, Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường - Vilas 366;

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2024

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH
LAB.

TUQ. VIỆN TRƯỞNG
AUTHORIZATION OF THE DIRECTOR
TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM VÀ PHÂN TÍCH
HEAD OF DEPARTMENT
OF MEDICAL TESTING & ENVIRONMENTAL ANALYSIS

Nguyễn Thị Quỳnh Mai Võ Thị Minh Anh



- *: Phép thử đã được BoA công nhận/Accredited test by BoA
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.